

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán
Ngân sách Nhà nước thành phố Bắc Giang năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND thành phố về dự toán thu, chi và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thành phố Bắc Giang năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố Bắc Giang năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2022 của HĐND thành phố về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Bắc Giang năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố về phê chuẩn điều chỉnh tổng quyết toán NSNN thành phố Bắc Giang năm 2021;

Theo đề nghị tại Công văn số 196/TCKH ngày 8/7/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán Ngân sách thành phố năm 2021 đã được HĐND phê chuẩn, gồm:

1. Công khai số liệu quyết toán Ngân sách thành phố (Có các biểu kèm theo).
2. Công khai thuyết minh quyết toán Ngân sách thành phố (Có báo cáo số 354/BC-UBND ngày 01/7/2022 của UBND thành phố trình tại Kỳ họp thứ 4 - HĐND thành phố khóa XXII, nhiệm kỳ 2021-2026 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thành phố, Chủ tịch UBND các phường, xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (đề B/c);
- Sở Tài chính (đề B/c);
- TT Thành ủy, HĐND, UBND TP (đề B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Kho bạc Nhà nước Bắc Giang;
- LĐ, CV KT VP HĐND-UBND TP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



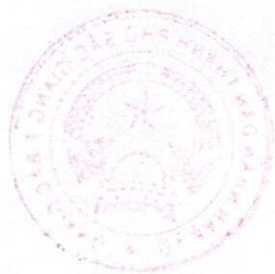
Đặng Đình Hoan


QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh QT/DT (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	2.327.600.000.000	4.782.060.336.826	205%
B	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.996.735.000.000	4.948.090.971.075	248%
1	Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp	1.841.522.000.000	3.745.708.074.006	203%
-	Các khoản thu NS thành phố hưởng 100%	530.472.000.000	671.997.317.803	127%
-	Các khoản thu phân chia NS thành phố hưởng theo tỷ lệ (%)	1.311.050.000.000	3.073.710.756.203	234%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	149.953.000.000	215.272.709.000	
-	Bổ sung cân đối	75.602.000.000	75.602.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	74.351.000.000	139.670.709.000	188%
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	5.260.000.000	-	
4	Các khoản thu để lại chi tại đơn vị (thực hiện ghi thu, ghi chi theo quy định)	-	-	
5	Thu chuyển nguồn	-	971.185.259.690	
6	Thu kết dư	-	15.924.928.379	
C	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.996.735.000.000	4.945.990.814.366	248%
1	Chi đầu tư XD CB và Chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng, chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; chỉnh lý, sắp xếp tài liệu, số hóa dữ liệu đất đai ngành Tài nguyên và Môi trường; cấm mốc ranh giới rừng và đất mua các căn hộ chung cư	1.307.000.000.000	1.467.833.513.138	112%
2	Chi thường xuyên + chi thực hiện cải cách tiền lương	652.116.000.000	744.983.147.785	114%
3	Chi chuyển nguồn	-	2.724.007.354.443	
4	Chi nộp trả ngân sách tỉnh		9.166.799.000	
5	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước		-	
6	Dự phòng	37.619.000.000		

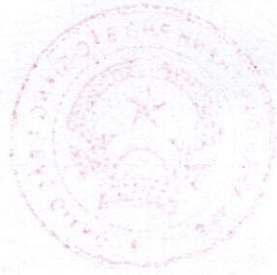


QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ PHƯỜNG, XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	QT/DT (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ:			
I	Nguồn thu NS cấp thành phố	1.946.408.000.000	4.738.274.153.249	243%
1	Thu ngân sách cấp thành phố hưởng theo phân cấp	1.791.195.000.000	3.596.669.383.058	201%
-	<i>Các khoản thu NS cấp thành phố hưởng 100%</i>	<i>433.672.000.000</i>	<i>611.175.398.360</i>	<i>141%</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia NS cấp TP hưởng tỷ lệ (%)</i>	<i>1.357.523.000.000</i>	<i>2.985.493.984.698</i>	<i>220%</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	149.953.000.000	215.272.709.000	144%
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>75.602.000.000</i>	<i>75.602.000.000</i>	<i>100%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>74.351.000.000</i>	<i>139.670.709.000</i>	<i>188%</i>
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	5.260.000.000	-	
4	Thu chuyên nguồn	-	916.615.198.917	
5	Thu kết dư	-	9.716.862.274	
II	Chi ngân sách cấp thành phố	1.946.408.000.000	4.737.033.427.523	243%
1	Chi thuộc N/vụ của NS cấp TP	1.898.963.000.000	4.627.422.754.523	244%
2	Bổ sung cho NS cấp phường, xã	47.445.000.000	109.610.673.000	231%
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>47.445.000.000</i>	<i>47.445.000.000</i>	<i>100%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>-</i>	<i>62.165.673.000</i>	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ			
I	Nguồn thu NS phường, xã	124.492.000.000	319.427.490.826	257%
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	77.047.000.000	149.038.690.948	193%
-	<i>Các khoản thu NS phường, xã hưởng 100%</i>	<i>6.100.000.000</i>	<i>12.739.940.806</i>	<i>209%</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia NS phường, xã hưởng tỷ lệ (%)</i>	<i>70.947.000.000</i>	<i>136.298.750.142</i>	<i>192%</i>
2	Thu bổ sung từ NS cấp TP	47.445.000.000	109.610.673.000	
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>47.445.000.000</i>	<i>47.445.000.000</i>	<i>100%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>-</i>	<i>62.165.673.000</i>	
3	Thu chuyên nguồn	-	54.570.060.773	
4	Thu kết dư	-	6.208.066.105	
II	Chi ngân sách phường, xã	124.492.000.000	318.568.059.843	256%

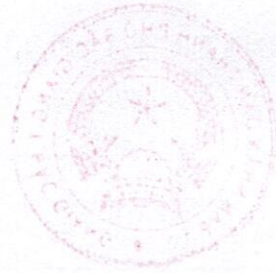


QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	QT/DT (%)
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.327.600.000.000	4.782.060.336.826	205%
1	Thu ngoài quốc doanh	312.000.000.000	437.759.033.489	140%
-	Thuế Giá trị gia tăng	263.000.000.000	329.412.425.963	125%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.250.000.000	106.605.269.004	221%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000.000	194.094.211	39%
-	Thuế Tài nguyên	250.000.000	1.547.244.311	619%
2	Phí, lệ phí	15.250.000.000	22.051.226.520	145%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.150.000.000	6.631.884.995	160%
4	Lệ phí trước bạ	141.200.000.000	156.880.819.090	111%
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	24.000.000.000	35.576.518.298	148%
-	Lệ phí trước bạ phương tiện	117.200.000.000	121.304.300.792	104%
5	Thu tiền thuê đất	10.000.000.000	27.535.040.106	275%
6	Thu tiền sử dụng đất	1.760.000.000.000	3.994.624.696.627	227%
7	Thuế thu nhập cá nhân	57.000.000.000	98.324.779.148	172%
8	Thu khác ngân sách	28.000.000.000	28.853.682.224	103%
-	Thu phạt an toàn giao thông	9.000.000.000	5.392.405.987	60%
-	Thu phạt khác, tịch thu	7.500.000.000	7.895.087.521	105%
-	Thu khác + thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	11.500.000.000	15.566.188.716	135%
10	Thu các khoản huy động đóng góp		201.680.000	
11	Các khoản thu quản lý qua NSNN	-	9.197.494.627	
-	Thu BT thiệt hại khi NN thu hồi đất		2.987.779.703	
-	Ghi thu, ghi chi các khoản phí, lệ phí và khoản khác được để lại chi tại đơn vị		6.209.714.924	
II	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.996.735.000.000	4.948.090.971.075	248%
1	Thu điều tiết (NS cấp T.Phố + P.Xã)	1.841.522.000.000	3.745.708.074.006	203%
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	149.953.000.000	215.272.709.000	144%
-	Bổ sung cân đối	75.602.000.000	75.602.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	74.351.000.000	139.670.709.000	188%
3	Nguồn thực hiện CCTL	5.260.000.000		
4	Thu chuyển nguồn (T.Phố + P.Xã)		971.185.259.690	
5	Thu kết dư ngân sách (T.Phố + P.Xã)		15.924.928.379	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	QT/DT (%)
	TỔNG CHI (A + B)	1.946.408.000.000	4.737.033.427.523	243%
A	CHI THUỘC NHIỆM VỤ CỦA NS CẤP TP	1.898.963.000.000	4.627.422.754.523	244%
I	Chi đầu tư XDCB	1.272.350.000.000	1.405.019.398.738	110%
	<i>Trong đó: Chi đo đạc, đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất, xây dựng, chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; chỉnh lý, sắp xếp tài liệu, số hóa dữ liệu đất đai ngành Tài nguyên và Môi trường; cấm mốc ranh giới rừng và đặt mua các căn hộ chung cư</i>	132.150.000.000	14.945.748.000	11%
II	Chi thường xuyên:	549.318.000.000	608.935.401.164	111%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	129.541.000.000	114.244.690.620	88%
-	SN công nghiệp - TTCN	1.150.000.000	274.970.000	24%
-	SN nông nghiệp	14.952.000.000	3.449.968.500	23%
-	SN lâm nghiệp	300.000.000	475.807.000	159%
-	SN thủy lợi	13.425.000.000	10.294.633.000	77%
-	SN giao thông	7.950.000.000	2.196.000.000	28%
-	SN kiến thiết thị chính	82.596.000.000	88.385.312.120	107%
-	SN kinh tế khác	9.168.000.000	9.168.000.000	100%
2	SN Văn hoá thông tin	8.141.000.000	8.220.011.000	101%
3	Sự nghiệp Thể dục thể thao	1.164.000.000	1.173.318.000	101%
4	SN phát thanh truyền hình	3.099.000.000	3.039.613.000	98%
5	Chi đảm bảo xã hội	24.706.000.000	57.908.644.044	234%
6	Quản lý hành chính	49.454.000.000	53.768.366.600	109%
-	Quản lý nhà nước	27.100.000.000	25.913.799.700	96%
-	Đảng	15.254.000.000	17.779.143.000	117%
-	Đoàn thể	5.550.000.000	8.525.423.900	154%
-	HĐND	1.550.000.000	1.550.000.000	100%
6	An ninh	4.600.000.000	3.466.840.000	75%
7	Quốc phòng	9.938.000.000	23.024.474.000	232%
8	Chi SN khoa học công nghệ	205.000.000	190.635.000	93%
9	SN Giáo dục	281.345.000.000	295.735.421.500	105%
10	SN đào tạo - dạy nghề	1.885.000.000	1.881.182.000	100%
11	Chi sự nghiệp môi trường	31.990.000.000	29.790.000.000	93%
12	Chi khác ngân sách	3.250.000.000	16.492.205.400	507%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	38.879.000.000		
IV	Chi chuyển nguồn		2.604.301.155.621	
V	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN		-	
VI	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		9.166.799.000	
VII	Dự phòng	38.416.000.000		
B	CHI BỔ SUNG CHO NS PHƯỜNG, XÃ	47.445.000.000	109.610.673.000	
1	Bổ sung cân đối	47.445.000.000	47.445.000.000	100%
2	Bổ sung có mục tiêu		62.165.673.000	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG, XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND thành phố)

Đơn vị: đồng

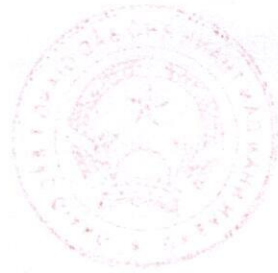
TT	Tên phường, xã	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	Trong đó:			QT/DT (%)
				Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn	
1	2	3	4	5	6	7	10
	Tổng số	124.492.500.000	318.568.059.843	62.814.114.400	136.047.746.621	119.706.198.822	256%
1	Trần Phú	5.146.600.000	16.143.068.720	2.827.034.100	7.116.270.620	6.199.764.000	314%
2	Lê Lợi	5.548.600.000	10.739.291.640	570.430.000	7.563.118.640	2.605.743.000	194%
3	Hoàng Văn Thụ	5.976.600.000	11.713.748.229		9.130.017.999	2.583.730.230	196%
4	Ngô Quyền	5.637.600.000	10.544.782.698		7.899.497.628	2.645.285.070	187%
5	Trần Nguyên Hãn	6.017.900.000	10.148.180.776	490.345.000	8.607.835.776	1.050.000.000	169%
6	Thọ Xương	7.301.500.000	16.928.238.900	802.100.000	9.976.138.900	6.150.000.000	232%
7	Mỹ Độ	4.353.200.000	8.856.675.239	541.392.000	6.846.728.239	1.468.555.000	203%
8	Đa Mai	5.436.300.000	10.669.662.318	314.714.500	7.289.794.818	3.065.153.000	196%
9	Dĩnh Kế	5.721.500.000	28.942.375.768	2.505.753.000	11.464.233.133	14.972.389.635	506%
10	Xương Giang	5.039.900.000	14.866.852.052	1.777.187.000	8.192.549.052	4.897.116.000	295%
11	Song Mai	5.935.100.000	27.371.854.925	2.236.469.000	9.071.584.005	16.063.801.920	461%
12	Dĩnh Trì	20.138.200.000	33.283.508.256	6.893.910.900	9.706.597.356	16.683.000.000	165%
13	Tân Tiến	5.458.100.000	29.741.870.274	8.086.376.000	7.991.089.202	13.664.405.072	545%
14	Đồng Sơn	11.328.100.000	46.296.521.287	14.183.265.000	7.063.256.287	25.050.000.000	409%
15	Song Khê	4.377.300.000	9.133.904.853	1.269.313.000	6.707.050.647	1.157.541.206	209%
16	Tân Mỹ	21.076.000.000	33.187.523.908	20.315.824.900	11.421.984.319	1.449.714.689	157%



BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI NSNN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022**(Từ nguồn kết dư ngân sách năm 2021)***(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND thành phố)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
Tổng cộng (I+II+III):		1.240.725.726	
I	Chi đầu tư XD CB	-	
II	Chi thường xuyên	1.240.725.726	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	371.725.726	
1.1	Sự nghiệp giao thông	-	
1.2	Sự nghiệp nông nghiệp	-	
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	-	
1.4	Kiến thiết thị chính	-	
1.5	Sự nghiệp kinh tế khác	371.725.726	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương (70% kết dư ngân sách)	869.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	-	



BÁO CÁO

Tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021
(Trình Kỳ họp thứ 4- HĐND thành phố khóa XXII)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND thành phố khóa XXI - Kỳ họp thứ 16 ngày 15/12/2020: số 101/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; số 102/NQ-HĐND về dự toán thu, chi và phân bổ dự toán NSNN thành phố năm 2021; số 105/NQ-HĐND về phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn NSNN năm 2021;

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ 4- HĐND thành phố khóa XXII, nhiệm kỳ 2021-2026, UBND thành phố báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước thành phố Bắc Giang năm 2021 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH: (Có biểu số 03 kèm theo).

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2021: **4.782.060.336.826 đồng**, đạt 205% kế hoạch năm. Trong đó:

1. Thu ngoài quốc doanh: 437.759.033.489 đồng, đạt 140% KH năm.

- Thuế GTGT: 329.412.425.963 đồng, đạt 125% KH năm.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 106.605.269.004 đồng, đạt 221% KH năm.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 194.094.211 đồng, đạt 39% KH năm.

- Thuế tài nguyên: 1.547.244.311 đồng, đạt 619% KH năm.

2. Thu phí, lệ phí: 22.051.226.520 đồng, đạt 145% KH năm (Trong đó: Phí, lệ phí Trung ương: 3.826.049.740 đồng).

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 6.631.884.995 đồng, đạt 160% KH năm.

4. Lệ phí trước bạ: 156.880.819.090 đồng, đạt 111% KH năm (Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất: 35.576.518.298 đồng, đạt 148% KH năm, Lệ phí trước bạ phương tiện: 121.304.300.792 đồng đạt 104% KH năm).

5. Thu tiền cho thuê đất: 27.535.040.106 đồng, đạt 275% KH năm.

6. Thu tiền sử dụng đất: 3.994.624.696.627 đồng, đạt 227% KH năm.

7. Thuế thu nhập cá nhân: 98.324.779.148 đồng, đạt 172% KH năm.

8. Thu khác ngân sách: 28.853.682.224 đồng, đạt 103% KH năm.

9. Thu các khoản huy động, đóng góp: 201.680.000 đồng (thuộc ngân sách phường, xã).

10. Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước: 9.197.494.627 (Thu hỗ trợ bồi thường GPMB khi Nhà nước thu hồi đất: 2.987.779.703 đồng; ghi thu nguồn kinh phí phòng chống dịch Covid-19 là: 6.209.714.924 đồng - Cấp thành phố là: 3.142.725.000 đồng, cấp xã: 3.066.989.924 đồng).

II. THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:

Tổng thu ngân sách thành phố: **4.948.090.971.075 đồng**

- Thu điều tiết: 3.745.708.074.006 đồng đạt 203% KH năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 215.272.709.000 đồng.

+ Bổ sung cân đối: 75.602.000.000 đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu: 139.670.709.000 đồng.

- Thu chuyên nguồn: 971.185.259.690 đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 15.924.928.379 đồng.

Trong đó:

1. Thu ngân sách cấp thành phố: 4.738.274.153.249 đồng

a) *Thu điều tiết:* 3.596.669.383.058 đồng (từ ghi thu nguồn ủng hộ Covid-19 là: 3.142.725.000 đồng).

b) *Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:* 215.272.709.000 đồng.

- Bổ sung cân đối: 75.602.000.000 đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 139.670.709.000 đồng.

c) *Thu chuyên nguồn:* 916.615.198.917 đồng.

d) *Thu kết dư ngân sách:* 9.716.862.274 đồng.

2. Thu ngân sách phường, xã: 319.427.490.826 đồng

a) *Thu điều tiết:* 149.038.690.948 đồng (từ ghi thu nguồn ủng hộ Covid-19 là: 3.066.989.924 đồng).

b) *Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố:* 109.610.673.000 đồng.

- Bổ sung cân đối: 47.445.000.000 đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 62.165.673.000 đồng.

c) *Thu chuyên nguồn:* 54.570.060.773 đồng.

d) *Thu kết dư ngân sách:* 6.208.066.105 đồng.

B. CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ: (Có biểu số 04 kèm theo).

Tổng chi ngân sách thành phố: 4.945.990.814.366 đồng.

I. CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ: 4.737.033.427.523 đồng, đạt 243% KH năm (Trong đó: Chi nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố: 4.627.422.754.523 đồng; chi bổ sung cho ngân sách phường, xã: 109.610.673.000 đồng).

1. Chi đầu tư XDCB: 1.405.019.398.738 đồng, đạt 110% KH năm.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình theo kế hoạch; bổ sung kế hoạch vốn từ tăng thu tiền sử dụng đất, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và chi đặt mua căn hộ chung cư cho các hộ ở chung cư cũ phường Trần Nguyên Hãn.

2. Chi thường xuyên: 608.935.401.164 đồng, đạt 111% KH năm.

2.1. Chi sự nghiệp kinh tế: 114.244.690.620 đồng, đạt 88% KH năm.

a) *Chi sự nghiệp CN-TTCN:* 274.970.000 đồng, đạt 24% KH năm. Chi hoạt động xúc tiến thương mại và hỗ trợ hoạt động của Hội Doanh nghiệp thành phố thực hiện nhiệm vụ gắn với nhiệm vụ Nhà nước giao...

b) *Chi sự nghiệp Nông nghiệp:* 3.449.968.500 đồng, đạt 23% KH năm. Chi hoạt động của Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp theo kế hoạch, phụ cấp cán bộ thú y cơ sở; hỗ trợ thóc giống... thực hiện mô hình ứng dụng các mô hình khuyến nông.

c) *Chi sự nghiệp Lâm nghiệp:* 475.807.000 đạt 159% KH năm, chi cho hoạt động trồng, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng.

d) *Chi sự nghiệp Thủy lợi:* 10.294.633.000 đồng, đạt 77% KH năm. Chi hoạt động, sửa chữa thường xuyên các trạm bơm, mua hóa chất xét nghiệm, sửa chữa thường xuyên máy bơm của Trung tâm bơm tiêu thoát nước đô thị; chi phục vụ công tác phòng chống lụt bão (kiểm tra đê, kè công trước mùa mưa bão; chi trả tiền công hợp đồng thủ công, liên lạc; mua sắm dụng cụ, phương tiện phòng chống lụt bão); Cải tạo, nâng cấp 1 số hạng mục tại trạm bơm Văn Sơn, trạm xử lý nước thải KDC và chợ Cốc, Khu dân cư cạnh tỉnh lộ 299; sửa chữa thường xuyên máy bơm, các trạm bơm và hỗ trợ giá dịch vụ công ích sản phẩm thủy lợi cho các tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn.

e) *Chi sự nghiệp giao thông:* 2.196.000.000 đồng, đạt 28% KH năm. Hỗ trợ xây dựng các công trình đường giao thông theo Nghị quyết của HĐND thành phố; Cải tạo vỉa hè, hàn vá lòng đường; kẻ vạch sơn, cắm biển báo giao thông, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông trên một số tuyến đường và giải quyết kiến nghị cử tri.

f) *Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính:* 88.385.312.120 đồng, đạt 107% KH năm. Thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng, bơm tiêu thoát nước; chỉnh trang đô thị; hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh theo Nghị quyết của HĐND thành phố (xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà sinh hoạt văn hoá...); hỗ trợ xây dựng việc cưới, việc tang theo kế hoạch của thành phố; hỗ trợ khuyến khích thực hiện hỏa táng, điện táng cho các đối tượng trên địa bàn thành phố Bắc; thanh toán sản phẩm dịch vụ công ích (duy trì cây xanh đô thị cho Công ty cổ phần Quản

lý công trình đô thị Bắc Giang); hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho các thôn, Tổ dân phố, các phường, xã nơi có khó khăn thuộc địa bàn thành phố theo Kết luận của BTV Thành ủy...

g) *Chi sự nghiệp kinh tế khác*: 9.168.000.000 đồng, đạt 100% KH năm. Chi hoạt động của Đội Quản lý trật tự Giao thông, Xây dựng và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp thành phố theo kế hoạch, kinh phí quyết toán một số dự án sử dụng vốn sự nghiệp do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư...

2.2. Chi sự nghiệp VH TT: 8.220.011.000 đồng, đạt 101% KH năm.

Chi hoạt động Văn hoá - Thông tin theo kế hoạch; hỗ trợ trang thiết bị cho nhà sinh hoạt văn hóa thôn, tổ dân phố; hỗ trợ kinh phí thu bổ, tôn tạo chống xuống cấp đối với các di tích đã xếp hạng trên địa bàn thành phố theo Thông báo kết luận số 257-TB/TU ngày 29/5/2014 của BTV Thành ủy.

Bổ sung kinh phí: Tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp và chi trả kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

2.3. Chi sự nghiệp TDTT: 1.173.318.000 đồng, đạt 100% KH năm chi hoạt động Thể thao thành phố theo kế hoạch.

2.4. Chi sự nghiệp truyền thanh, truyền hình: 3.039.613.000 đồng, đạt 98% KH năm. Chi hoạt động của Trung tâm Văn hoá - thông tin và Thể thao thành phố thành phố theo kế hoạch.

2.5. Chi đảm bảo xã hội: 57.908.644.044 đồng, đạt 234% KH năm. Chi trợ cấp thường xuyên và mua BHYT cho các đối tượng được hưởng trợ cấp tại cộng đồng; thăm tặng quà các đối tượng chính sách, trợ cấp khó khăn đột xuất dịp Tết Nguyên đán; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo; kinh phí thực hiện hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và thực hiện các chính sách an sinh xã hội khác.

2.6. Chi quản lý hành chính: 53.768.366.600 đồng, đạt 109% KH năm. Kinh phí hoạt động của khối quản lý Nhà nước (*Đảng, Quản lý Nhà nước, Đoàn thể, HĐND*) theo kế hoạch; hỗ trợ các Hội đặc thù, kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu quốc hội và HĐND các cấp; kinh phí hoạt động và phụ cấp phòng chống dịch của Ban chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 thành phố.

Bổ sung kinh phí từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh để thực hiện một số nhiệm vụ: kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

- *Quản lý Nhà nước*: 25.913.799.700 đồng, đạt 96% KH năm.

- *Đảng*: 17.779.143.000 đồng, đạt 117% KH năm

- *Khối đoàn thể*: 8.525.423.900 đồng, đạt 154% KH năm.

- *HĐND*: 1.550.000.000 đồng, đạt 100% KH năm.

2.7. Chi an ninh: 3.466.840.000 đồng, đạt 75% KH năm. Hỗ trợ kinh phí cho Công an thành phố để chi công tác an ninh trên địa bàn theo kế hoạch; đảm bảo trật tự ATGT trên địa bàn.

Bổ sung kinh phí: chi trả đường truyền Internet vận hành hệ thống camera giám sát an ninh; kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19.

2.8. Chi Quốc phòng: 23.024.474.000 đồng, đạt 232% KH năm. Hỗ trợ kinh phí cho Ban chỉ huy quân sự thành phố để chi công tác quốc phòng trên địa bàn theo kế hoạch và kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ.

Bổ sung kinh phí: mua trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho điểm cách ly dịch Covid-19; hỗ trợ người thuộc diện F1 đã kết thúc cách ly theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ...

2.9. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 190.635.000 đồng, đạt 92% KH năm. Chi thực hiện các Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở cấp thành phố.

2.10. Chi sự nghiệp giáo dục: 295.735.421.500 đồng, đạt 105% KH năm. Kinh phí hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục thành phố (khối các trường: Mầm non, tiểu học, THCS), cấp bù kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi theo kế hoạch; kinh phí thực hiện cải kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí thực hiện đầu tư mua sắm thiết bị dạy học lớp 2, lớp 6; đầu tư mua sắm hạ tầng mạng Internet; bổ sung kp thanh toán các công trình hoàn thành...

2.11. Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề: 1.881.182.000 đồng, đạt 100% KH năm. Chi hoạt động của Trung tâm Chính trị thành phố theo kế hoạch.

2.12. Chi sự nghiệp môi trường: 29.790.000.000 đồng, đạt 93% KH năm. Chi tổ chức thực hiện các hoạt động về môi trường và thanh toán sản phẩm dịch vụ công ích (thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải) cho Công ty cổ phần Quản lý công trình đô thị Bắc Giang; hỗ trợ cho các xã mua xe gom rác, thùng chứa rác và đổ rác thải không đúng nơi quy định của UBND các phường, xã...

2.13. Chi khác ngân sách: 16.492.205.400 đồng, đạt 411% KH năm. Chuyển vốn sang Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay hộ nghèo, bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố (theo chỉ đạo của UBND tỉnh); hỗ trợ các đơn vị song trùng lãnh đạo và kinh phí phòng chống dịch Covid-19, phòng chống dịch bệnh mùa hè của Trung tâm Y tế thành phố và ghi chi ngân sách từ nguồn ủng hộ phòng chống dịch Covid-19 là 3.142.725.000 đồng...

3. Chi chuyển nguồn: 2.604.301.155.621 đồng.

4. Chi hoàn trả ngân sách tỉnh: 9.166.799.000 đồng nộp trả ngân sách tỉnh theo kiến nghị Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính như: miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; Chương trình MTQG xây dựng NTM; miễn thu thủy lợi phí... do hết nhiệm vụ chi.

5. Chi bổ sung cho ngân sách phường, xã: 109.610.673.000 đồng (Trong đó: Bổ sung cân đối: 47.445.000.000 đồng, đạt 100% KH năm; bổ sung có mục tiêu: 62.165.673.000 đồng).

II. CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ: 318.568.059.843 đồng, đạt 256% KH năm.

1. Chi đầu tư XDCB: 62.814.114.400 đồng, đạt 181% KH năm. Chi thanh toán xây dựng trường học, trụ sở UBND phường, xã; đường giao thông, các công trình công cộng phục vụ đời sống dân sinh trên địa bàn, từ tiền sử dụng đất điều tiết cho ngân sách xã; nguồn bổ sung có mục tiêu của thành phố từ thu tiền sử dụng đất đất nhỏ lẻ, xen kẽ trong các khu dân cư.

2. Chi thường xuyên: 136.047.746.621 đồng, đạt 156% KH năm. Chi hoạt động thường xuyên của các phường, xã theo kế hoạch; kinh phí phòng chống dịch Covid-19, kinh phí thực hiện hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ; kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp và thực hiện một số nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu và ghi chi ngân sách từ nguồn ủng hộ phòng chống dịch Covid-19 là 3.066.989.924 đồng...

3. Chi chuyển nguồn: 119.706.198.822 đồng.

C. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021:

- Tổng thu ngân sách thành phố: 4.948.090.971.075 đồng;
- Tổng chi ngân sách thành phố: 4.945.990.814.366 đồng;
- Kết dư ngân sách thành phố: 2.100.156.709 đồng.

Trong đó:

1. Ngân sách cấp thành phố:

- Tổng thu: 4.738.274.153.249 đồng.
- Tổng chi: 4.737.033.427.523 đồng.
- Kết dư ngân sách cấp thành phố: 1.240.725.726 đồng.

2. Ngân sách phường, xã:

- Tổng thu: 319.427.490.826 đồng.
- Tổng chi: 318.568.059.843 đồng.
- Kết dư ngân sách phường, xã: 859.430.983 đồng. Trong đó:
 - + Phường Trần Phú: 75.108.002 đồng;
 - + Phường Lê Lợi: 9.364.147 đồng;
 - + Phường Hoàng Văn Thụ: 0 đồng;
 - + Phường Ngô Quyền: 123.966.000 đồng;
 - + Phường Trần Nguyên Hãn: 27.882.579 đồng;
 - + Phường Thọ Xương: 78.761.449 đồng;
 - + Phường Mỹ Độ: 35.399.435 đồng;
 - + Phường Đa Mai: 104.480.434 đồng;
 - + Phường Đinh Kế: 40.000.000 đồng;
 - + Phường Xương Giang: 49.118.222 đồng;
 - + Xã Song Mai: 50.089.576 đồng;
 - + Xã Đình Trì: 1.987.526 đồng;

- + Xã Đồng Sơn: 71.079.113 đồng;
- + Xã Song Khê: 0 đồng;
- + Xã Tân Mỹ: 60.000.000 đồng;
- + Xã Tân Tiến: 132.194.500 đồng.

D. XỬ LÝ KẾT DƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021:

Căn cứ Khoản 2, Điều 72, Luật Ngân sách nhà nước; UBND thành phố đề nghị HĐND thành phố Bắc Giang xử lý kết dư ngân sách nhà nước thành phố Bắc Giang năm 2021 như sau:

1. Kết dư ngân sách cấp thành phố:

- Chuyển ghi thu ngân sách cấp thành phố năm 2022: 1.240.725.726 đồng.
- Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2022: 1.240.725.726 đồng.

(Có Biểu số 6 kèm theo)

2. Kết dư ngân sách phường, xã: 859.430.983 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách phường, xã năm 2022: 859.430.983 đồng - Số kết dư ngân sách của phường, xã nào thì ghi thu ngân sách cho phường, xã đó.

Trên đây là Báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021, UBND thành phố trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- TT Thành ủy, HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Thành ủy, UBND TP;
- Các đại biểu HĐND thành phố khóa XXII;
- HĐND, UBND các phường, xã
- LĐ, CV VP HĐND-UBND thành phố;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Đình Hoan

